

Số: 42 /2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
Số.....	3876
Ngày.....	15/9
Chuyên.....	
Lưu hồ số.....	

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2014.

Thông tư này thay thế Quyết định số 20/2007/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KH, TCQLĐĐ (CĐKTK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Nguyễn Mạnh Hiển

Nguyễn Mạnh Hiển

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- a) Thống kê đất đai định kỳ hàng năm;
- b) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm.

2. Định mức này được xây dựng trên cơ sở nội dung, phương pháp và trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp được tính theo quy định của Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

Thời hạn sử dụng thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

5. Khi áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý thì phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh.

6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu

Thu thập tài liệu có liên quan phục vụ cho công tác thống kê đất đai gồm kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; hồ sơ địa chính; các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai và hồ sơ thanh tra đất đai, biên bản kiểm tra sử dụng đất đã lập ở các cấp trong kỳ.

b) Phân tích, đánh giá và điều chỉnh thống nhất số liệu

Phân tích, đánh giá số lượng, chất lượng, khả năng sử dụng của bản đồ, tài liệu, số liệu và các hồ sơ khác có liên quan; đối chiếu điều chỉnh thống nhất số liệu trong các tài liệu phục vụ thống kê đất đai.

c) Chuẩn bị biểu mẫu TKĐĐ.

1.2. Xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm

a) Rà soát, xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm, thống kê vào biểu liệt kê các khoanh đất, bao gồm:

- Đối với nơi đã có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm từ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

- Đối với nơi chưa có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính hoặc chưa được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các hồ sơ khác có liên quan.

b) Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế.

c) Cập nhật những thay đổi vào Sổ mục kê đối với những nơi có bản đồ địa chính.

1.3. Tổng hợp số liệu thống kê và lập hệ thống biểu TKĐĐ theo quy định

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức công/xã
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu	1KTV4	1,00
1.2	Phân tích, đánh giá, điều chỉnh thống nhất số liệu	1KTV4	1,00
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu TKĐĐ	1KTV4	1,00
2	Xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm		
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm, thống kê vào biểu liệt kê các khoanh đất	1KTV4	5,00
2.2	Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế	1KTV4	3,00
2.3	Cập nhật những thay đổi vào Sổ mục kê đất đai đối với những nơi có bản đồ địa chính	1KTV4	1,00
3	Tổng hợp số liệu và lập hệ thống biểu TKĐĐ theo quy định	1KTV4	5,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	1KTV4	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	1KTV4	1,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	1KTV4	4,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ	1KTV4	1,00
7	In, sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha). Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 2);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 3).

Bảng hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

Bảng 2

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})
1	≤ 1.000	1,00
2	$> 1.000 - < 2.000$	1,10
3	$2.000 - < 5.000$	1,20
4	$5.000 - < 10.000$	1,30
5	≥ 10.000	1,40

Bảng hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Bảng 3

Khu vực	Hệ số (K_{kv})
Các xã khu vực miền núi	0,90
Các xã khu vực đồng bằng	1,00
Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
Các phường thuộc quận	1,30

(2) Đối với xã đã có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì mức được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 1 ($M_X = M_{ttx} \times K_{dtx} \times K_{kv} \times 0,8$).

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

Thu thập kết quả thống kê đất đai năm trước và kết quả kiểm kê đất đai của kỳ gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê (gồm hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đăng ký biến động đất đai, thanh tra, kiểm tra sử dụng đất), chuyển cho cấp xã đối với các trường hợp chưa gửi thông báo cập nhật, chỉnh lý biến động.

1.2. Kiểm tra, tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp

- Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp xã;
- Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ;
- Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã giao nộp.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện

- Nhập số liệu TKĐĐ cấp xã (Import dữ liệu);
- Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;
- Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện;

d) Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai;

c) Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức Công nhóm/ huyện
1	Công tác chuẩn bị	1KTV6	7,50
2	Kiểm tra, tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp		
2.1	Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp xã	1KS3	5,00
2.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	1KS3	2,00
2.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã giao nộp	1KTV6	2,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện		
3.1	Nhập số liệu thống kê đất đai cấp xã (Import dữ liệu)	1KS3	3,00
3.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS3	3,00
3.3	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện	1KS3	5,00
3.4	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	1KS3	1,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	2KS3	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	2KS3	2,00
4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	2KS3	2,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	2KS3	8,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ	1KS3	1,00
7	In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ	2KTV6	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

Thu thập kết quả thống kê đất đai năm trước và kết quả kiểm kê đất đai của kỳ gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê (gồm hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đăng ký biến động đất đai, hồ sơ thanh tra, biên bản kiểm tra sử dụng đất), chuyển cho cấp huyện đối với các trường hợp chưa gửi thông báo cập nhật, chỉnh lý biến động.

1.2. Tiếp nhận, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh

- a) Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp huyện;
- b) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ;
- c) Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh

- a) Nhập số liệu TKĐĐ cấp huyện (Import dữ liệu);
- b) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;
- c) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh;
- d) Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

- a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;
- b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất;
- c) Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức Công nhóm/ tỉnh
1	Công tác chuẩn bị	1KS3	5,00
2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh		
2.1	Kiểm tra kết quả TKĐĐ cấp huyện	1KS3	10,00
2.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	1KS3	3,00
2.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện, kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh	1KTV6	2,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh		
3.1	Nhập số liệu TKĐĐ cấp huyện (Import dữ liệu)	1KS3	5,00
3.2	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	2KS3	2,00
3.3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	1KS3	5,00
3.4	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	2KS3	5,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	1KS3	4,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	1KS3	3,00
4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	1KS3	4,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	2KS3	10,00
6	Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình duyệt kết quả TKĐĐ	1KS3	2,00
7	In, sao, giao nộp, lưu trữ sản phẩm TKĐĐ	2KTV6	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

IV. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị